

KẾ HOẠCH

Phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2021

Căn cứ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Kế hoạch số 155/KH-STTTT ngày 19/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.

Thực hiện theo sự định hướng, mục tiêu ngành Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2021 nhằm cải thiện tăng cải thiện chỉ số phát triển công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Development Index) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Mục đích

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông Internet băng rộng cố định và di động hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ truy cập cao, vùng phủ dịch vụ rộng trên phạm vi toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh việc phát triển hạ tầng viễn thông nhằm cung cấp các dịch vụ viễn thông Internet băng rộng cố định và di động đa dạng với chất lượng tốt, giá cước hợp lý theo cơ chế thị trường để phục vụ cho việc chuyển đổi số tại địa phương.

- Cải tạo, xây dựng và phát triển mới hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng cường chia sẻ, sử dụng chung nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao vai trò của công tác quản lý nhà nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Internet băng rộng cho cộng đồng

a) *Internet băng rộng cho hộ gia đình*: Ít nhất 80% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh được tiếp cận và sử dụng dịch vụ Internet băng rộng cố định, trong đó ít nhất 60% thuê bao được kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 35Mb/s (Megabits/giây).



b) *Internet băng rộng cho các điểm truy nhập viễn thông công cộng*: 100% các điểm truy nhập viễn thông công cộng trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng cố định, trong đó ít nhất 60% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường xuống là 60Mb/s.

c) *Internet băng rộng cho điểm thư viện công cộng*: 100% các điểm thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ Internet băng rộng cố định, trong đó ít nhất 80% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s.

d) *Internet băng rộng di động*:

- Đảm bảo tối thiểu 98% các khu vực dân cư được phủ sóng thông tin di động 3G/4G với tốc độ trung bình:

- Tốc độ truy cập thông tin di động 3G: Là 11 Mb/s tốc độ tối thiểu đường xuống (downlink) và 4 Mb/s tốc độ tối thiểu đường lên (uplink).

- Tốc độ truy cập thông tin di động 4G: Là 40 Mb/s tốc độ tối thiểu đường xuống (downlink) và 30 Mb/s tốc độ tối thiểu đường lên (uplink).

1.2.2. Internet băng rộng cho công sở

a) *Internet băng rộng cho cơ sở giáo dục*:

100% các cơ sở giáo dục có kết nối Internet băng rộng, trong đó:

- 80% các cơ sở giáo dục bậc cao đẳng, đại học, sử dụng dịch vụ Internet băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 800Mb/s;

- Ít nhất 80% các cơ sở giáo dục bậc phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề có truy nhập Internet băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 80Mb/s.

b) *Internet băng rộng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*:

100% các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh có kết nối Internet băng rộng, trong đó:

- Ít nhất 50% cơ sở có truy nhập Internet băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s;

- 50% các kết nối có truy nhập Internet băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 60Mb/s.

c) *Internet băng rộng cho cơ quan hành chính và doanh nghiệp*:

100% các cơ quan, đơn vị của Đảng, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng, trong đó:

- Ít nhất 50% kết nối Internet băng rộng có tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mb/s;



- 50% các kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 80Mb/s.

1.2.3. Xây dựng, phát triển bền vững hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh

- Nâng tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng thụ động trên địa bàn tỉnh lên 22%-28%.
- Triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở các vị trí dự kiến phát triển của năm 2021.
- Thống nhất trong việc lập danh sách hạ tầng viễn thông thụ động như cột ăng ten, cống bê cấp, cột cáp treo theo kế hoạch dự kiến xây dựng năm 2021.
- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông tiến hành triển khai xây dựng và cung cấp dịch vụ thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, các trường đại học và tại các khu vực trung tâm huyện/ thành phố trong tỉnh từ quý 2 năm 2021.

2. Yêu cầu

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và ngành Thông tin và Truyền thông; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các giải pháp phát triển hạ tầng băng rộng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
- Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong việc triển khai xây dựng phát triển hạ tầng băng rộng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

II- NỘI DUNG

1. Hạ tầng Internet băng rộng

Rà soát, hoàn thiện thiết lập hạ tầng truyền dẫn băng rộng, thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định và băng rộng di động tại các xã được thực hiện hỗ trợ giai đoạn 2018 - 2020 theo Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 16/7/2018 về việc sửa đổi, bổ sung Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

- Kế hoạch phát triển mới 108 cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trong năm 2021. Trong đó, định hướng các vị trí dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông (phụ lục vị trí dự kiến dùng chung kèm theo).
- Xây dựng kế hoạch cải tạo 06 cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại A2 tại tuyến đường phố chính thuộc khu vực thành phố và trung tâm các huyện.

3. Mạng cáp ngoại vi

- a) Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thí điểm xã hội hóa ngầm hóa cáp viễn thông tại 03 tuyến đường Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Bình Khiêm, Trần Phú với tổng chiều dài 18,22km.

b) Cải tạo, chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 15/KH-STTTT ngày 09/3/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cải tạo, chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông trong nội ô, đô thị trên địa tỉnh Kiên Giang.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Viễn thông và Công nghệ thông tin

Trực tiếp tham mưu giúp Ban Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện những công việc sau:

- Chủ trì việc tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy tối đa việc kết nối và thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông.

- Phối hợp với sở, ban, ngành liên quan cập nhật, thông báo và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trong việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành xây dựng, giao thông vận tải và điện lực.

- Chủ trì việc tham mưu văn bản báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy nhanh tiến độ thiết lập hạ tầng truyền dẫn băng rộng, thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định, thiết lập mạng truy nhập băng rộng di động tại các xã được thực hiện hỗ trợ giai đoạn 2018 - 2020 theo Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 16/7/2018 về việc sửa đổi, bổ sung Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hoàn thiện bản đồ GIS các ngành trên địa bàn tỉnh, trong đó, cập nhật và hoàn thiện dữ liệu bản đồ GIS về ngành Thông tin và Truyền thông.

- Tham mưu chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh xây dựng, cải tạo, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng đảm bảo hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao tại các vùng lõm, khu vực chưa có điểm truy nhập Internet băng rộng cố định và di động.

- Tham mưu chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh cải tạo, xây dựng và phát triển mới hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng cường chia sẻ, sử dụng chung đảm bảo các mục tiêu cụ thể đề ra.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông tiến hành triển khai xây dựng và cung cấp dịch vụ thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và tại các khu vực trung tâm huyện/ thành phố trong tỉnh.

- Chủ trì việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch của năm 2021 và đề ra các mục tiêu cho kế hoạch của năm 2022 vào trung tuần tháng 12 năm 2021.



2. Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn quản lý; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện việc chỉnh trang, ngầm hóa, phát triển mới mạng cáp viễn thông phù hợp với quy hoạch của ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý việc cải tạo, chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông trên địa bàn, đảm bảo mỹ quan đô thị, cảnh quan kiến trúc; quản lý việc xây dựng ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt.

3. Các doanh nghiệp viễn thông

- Báo cáo kế hoạch phát triển xây dựng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động của đơn vị năm 2022 trước ngày 30/11/2021.

- Thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông bằng rộng vùng phủ dịch vụ rộng khắp trên phạm vi toàn tỉnh đảm bảo các mục tiêu cụ thể đề ra.

- Tuân thủ các quy định về cấp phép và quản lý xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Chấp hành các quy định về sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật; xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng chung do doanh nghiệp đầu tư; đăng ký giá thuê với Sở Tài chính; niêm yết giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông. Trong trường hợp không thống nhất về giá thuê, các doanh nghiệp đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Tài chính hiệp thương giá theo quy định của Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Phối hợp với các sở, ngành, các đơn vị và các doanh nghiệp liên quan đến đầu tư hạ tầng, đàm phán cùng đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ với đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật khác.

- Tổ chức triển khai kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30/11/2021.

Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận: 

- Bộ TT-TT;
- Cục Viễn thông (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở TT-TT;
- UBND các huyện, thành phố (p/h chỉ đạo);
- Phòng VH-TT các huyện, thành phố (thực hiện);
- Các doanh nghiệp viễn thông (thực hiện);
- Lưu: VT, Phòng VTCNTT.



Nguyễn Xuân Kiệm





Phụ lục 1 – Chỉ tiêu phát triển cung cấp dịch vụ viễn thông
(kèm theo Kế hoạch số 43 /KH-STTTT ngày 26/11/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Ghi chú
1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G	96%	
2	Tốc độ tải dữ liệu Internet băng rộng di động 4G		
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	30Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	25Mb/s	
3	Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có smartphone (%)	80%	
4	Số thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân (%)	63,7%	
5	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện	100%	
6	Số thuê bao Internet băng rộng cố định/100 dân (%)	19,3%	
7	Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao cáp quang	40%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	35Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	20Mb/s	
8	Tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang (%)	100%	gồm hạ tầng cáp quang quanh xã đảo
9	Tỷ lệ cơ quan nhà nước và doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng cố định (%)	100%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	100Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	90Mb/s	
10	Tỷ lệ trường học có kết nối Internet băng rộng cố định (%)	100%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	80Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	60Mb/s	



11	Tỷ lệ cơ sở khám, chữa bệnh có kết nối Internet băng rộng cố định	100%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	60Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	55Mb/s	
12	Tỷ lệ doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có kết nối Internet băng rộng cố định (%)	100%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	100Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	90Mb/s	
13	Tỷ lệ lượng trường Đại học, Cao đẳng có kết nối Internet băng rộng cố định	100%	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường xuống (Mb/s)	800Mb/s	
	- Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu đường lên (Mb/s)	600Mb/s	



**Phụ lục 2 - Kế hoạch phát triển các vị trí dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông
thụ động tại tỉnh Kiên Giang năm 2020**

(kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-STTTT ngày 26/11/2020 của Sở Thông tin và
Truyền thông tỉnh Kiên Giang)

Stt	Đơn vị hành chính huyện/ thành phố	Vĩ độ	Kinh độ	Ghi chú
1.	An Biên	9.785842	105.020291	
2.	An Biên	9.934515	105.103424	
3.	An Minh	9.666140	104.969336	
4.	An Minh	9.561277	105.022560	
5.	Châu Thành	9.917897	105.162557	
6.	Châu Thành	9.963306	105.166757	
7.	Châu Thành	9.949844	105.145722	
8.	Châu Thành	9.925688	105.172652	
9.	Giang Thành	10.470953	104.757262	
10.	Giang Thành	10.492245	104.591857	
11.	Giồng Riềng	9.891650	105.311978	
12.	Giồng Riềng	9.868686	105.523640	
13.	Giồng Riềng	9.957329	105.388454	
14.	Gò Quao	9.713354	105.308880	
15.	Gò Quao	9.756698	105.288405	
16.	Gò Quao	9.657776	105.312915	
17.	Hà Tiên	10.376901	104.472484	
18.	Hà Tiên	10.422693	104.462955	
19.	Hà Tiên	10.428610	104.498171	
20.	Hòn Đất	10.230894	104.770937	
21.	Hòn Đất	10.215608	104.906754	
22.	Hòn Đất	10.163680	104.883143	
23.	Hòn Đất	10.194458	104.853391	
24.	Hòn Đất	10.056581	105.088148	
25.	Hòn Đất	10.076649	105.072862	
26.	Hòn Đất	10.116573	104.890461	
27.	Kiên Lương	10.221165	104.677051	
28.	Kiên Lương	10.158301	104.544408	
29.	Kiên Lương	10.162020	104.672242	
30.	Kiên Lương	10.250056	104.720100	
31.	Kiên Lương	10.350396	104.695360	
32.	Kiên Lương	10.285506	104.767160	
33.	Kiên Lương	10.184846	104.546860	
34.	Phú Quốc	10.035687	104.024228	

35.	Phú Quốc	10.033599	104.024699	
36.	Phú Quốc	10.042328	104.028487	
37.	Phú Quốc	10.037600	104.016688	
38.	Phú Quốc	10.078749	103.992690	
39.	Phú Quốc	10.047683	103.994404	
40.	Phú Quốc	10.228660	103.949978	
41.	Phú Quốc	10.187448	103.953556	
42.	Phú Quốc	10.430264	103.995341	
43.	Phú Quốc	10.317003	103.871731	
44.	Phú Quốc	10.322619	103.888742	
45.	Phú Quốc	10.286753	103.918594	
46.	Phú Quốc	10.243959	103.989927	
47.	Phú Quốc	10.286530	103.942839	
48.	Phú Quốc	10.277657	103.956220	
49.	Phú Quốc	10.267662	103.949806	
50.	Phú Quốc	10.064337	103.993833	
51.	Phú Quốc	10.125057	103.998109	
52.	Phú Quốc	10.190197	103.980897	
53.	Phú Quốc	10.135251	103.967511	
54.	Phú Quốc	10.334842	103.855810	
55.	Phú Quốc	10.364107	103.921099	
56.	Phú Quốc	10.020747	104.023983	
57.	Phú Quốc	10.053510	104.014287	
58.	Phú Quốc	10.232747	103.993213	
59.	Phú Quốc	10.115052	103.970450	
60.	Phú Quốc	10.330397	103.877592	
61.	Phú Quốc	9.314392	103.472690	
62.	Phú Quốc	10.131002	103.967850	
63.	Rạch Giá	9.951158	105.091228	
64.	Rạch Giá	9.976184	105.088986	
65.	Rạch Giá	9.964679	105.084167	
66.	Rạch Giá	10.002062	105.068440	
67.	Rạch Giá	10.041094	105.078536	
68.	Tân Hiệp	10.133642	105.218820	
69.	Tân Hiệp	10.093165	105.213946	
70.	U Minh Thượng	9.523118	105.076073	
71.	U Minh Thượng	9.546525	105.047326	
72.	U Minh Thượng	9.562555	105.126330	
73.	U Minh Thượng	9.581181	105.121546	
74.	U Minh Thượng	9.677872	105.245124	



75.	Vĩnh Thuận	9.464190	105.199829	
76.	Vĩnh Thuận	9.538818	105.276437	
77.	Vĩnh Thuận	9.435615	105.216608	
78.	Vĩnh Thuận	9.496475	105.188220	
79.	Vĩnh Thuận	9.616207	105.242056	
80.	Vĩnh Thuận	9.464385	105.169728	



